

Vai trò của cộng đồng trong quản lý tài nguyên thiên nhiên và phát triển du lịch: góc nhìn từ nghiên cứu toàn cầu

Lê Phú Tuấn¹, Trần Ngọc Thế^{2*}

¹Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải

²Trường Đại học Lâm nghiệp

The role of communities in natural resource management and tourism development: perspectives from global research

Le Phu Tuan¹, Tran Ngoc The^{2*}

¹University of Transport Technology

²Vietnam National University of Forestry

*Corresponding author: thetn@vnuf.edu.vn

<https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.15.1.2026.120-127>

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 22/09/2025

Ngày phản biện: 27/10/2025

Ngày quyết định đăng: 18/12/2025

Từ khóa:

Bền vững, cộng đồng, du lịch, quản lý, tài nguyên.

Keywords:

Community, management, resources, sustainability, tourism.

TÓM TẮT

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu và suy giảm tài nguyên, vai trò của cộng đồng trong quản lý tài nguyên thiên nhiên và phát triển du lịch bền vững ngày càng được nhấn mạnh trên toàn cầu. Bài báo này sử dụng phương pháp tổng quan hệ thống tài liệu để phân tích các mô hình như quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng (CBNRM) và du lịch cộng đồng (CBT), với mục tiêu xác định điều kiện thành công, thách thức và bài học kinh nghiệm từ các quốc gia như Namibia, Canada và Nepal. Kết quả cho thấy, khi được trao quyền thực chất, hỗ trợ kỹ thuật và khung thể chế linh hoạt, cộng đồng có thể đóng vai trò trung tâm trong bảo tồn sinh thái, phát triển sinh kế và bảo vệ văn hóa bản địa. Tuy nhiên, các rào cản về pháp lý, năng lực nội tại và phân phối lợi ích chưa công bằng vẫn là thách thức lớn tại nhiều quốc gia đang phát triển. Bài báo cũng đã đưa ra các khuyến nghị nhằm nâng cao hình thức và mức độ tham gia của cộng đồng trong các chương trình bảo tồn và phát triển du lịch.

ABSTRACT

In the context of climate change and resource depletion, the role of communities in natural resource management and sustainable tourism development is increasingly emphasized globally. This paper uses a systematic literature review method to analyze models such as community-based natural resource management (CBNRM) and community-based tourism (CBT), with the aim of identifying conditions for success, challenges, and lessons learned from countries such as Namibia, Canada, Nepal, and Thailand. The results show that, when empowered, supported by technical support and a flexible institutional framework, communities can play a central role in ecological conservation, livelihood development, and protection of indigenous cultures. However, legal barriers, internal capacity, and inequitable distribution of benefits remain major challenges in many developing countries. The paper provides recommendations for improving the effectiveness of community participation in conservation and tourism development programs.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường và áp lực phát triển kinh tế ngày càng gia tăng, quản lý tài nguyên thiên nhiên gắn với phát triển du lịch bền vững đã trở thành một chiến lược toàn cầu được nhiều quốc gia quan tâm. Trong đó, vai trò của cộng đồng địa

phương được xác định là một yếu tố then chốt nhằm đảm bảo hiệu quả lâu dài của các chương trình quản lý tài nguyên và phát triển du lịch [1, 2]. Nhiều nghiên cứu quốc tế đã chứng minh rằng sự tham gia của cộng đồng không chỉ góp phần bảo vệ môi trường tự nhiên mà còn thúc đẩy nâng cao sinh kế, khôi phục văn hóa truyền

thống và tăng cường năng lực tự chủ của người dân địa phương [3, 4].

Mô hình quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng (Community-Based Natural Resource Management - CBNRM) đã được áp dụng rộng rãi ở nhiều quốc gia như Namibia, Nepal, Canada, Philippines... và được đánh giá là một phương thức hiệu quả để lồng ghép tri thức bản địa, thúc đẩy quản trị đa cấp và đảm bảo sự công bằng trong phân phối lợi ích từ tài nguyên [5, 6]. Cùng với đó, phát triển du lịch cộng đồng (Community - Based Tourism - CBT) đang nổi lên như một hướng đi phù hợp để kết nối bảo tồn với phát triển kinh tế, đặc biệt ở các vùng nông thôn, miền núi, nơi cư trú của các nhóm dân tộc thiểu số [7, 8].

Tại Việt Nam, trong những năm gần đây, vai trò của cộng đồng trong quản lý tài nguyên và phát triển du lịch ngày càng được khẳng định qua các chính sách như Luật Du lịch 2017 (Số 09/2017/QH14), Quyết định số 147/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030, hay các chương trình bảo tồn gắn với sinh kế tại các Vườn Quốc gia (VQG), Khu dự trữ sinh quyển. Bài học thực tiễn tại một số địa phương như Sa Pa và Mai Châu (Phú Thọ) cho thấy khi cộng đồng bản địa được trao quyền tham gia thực chất, hiệu quả bảo tồn tài nguyên tăng lên rõ rệt và đồng thời tạo ra cơ hội sinh kế bền vững cho người dân địa phương. Tại VQG Hoàng Liên - Sa Pa, việc áp dụng mô hình đồng quản lý (co-management) kết hợp chính sách bảo tồn với sự tham gia của cộng đồng H'Mông và Mien vào công tác giám sát, quản lý rừng đã góp phần giảm xung đột, nâng cao hiệu quả bảo tồn và mở rộng các nguồn thu sinh kế cho cộng đồng qua các hoạt động du lịch sinh thái [9]. Tại Mai Châu, với sự hỗ trợ từ các tổ chức như Discova, cộng đồng địa phương đã chủ động tham gia vào xây dựng hạ tầng du lịch, quản trị điểm đến, và xây dựng sản phẩm truyền thống. Kết quả là cộng đồng không chỉ bảo tồn tốt hơn môi trường, văn hóa mà còn gia tăng thu nhập thông qua homestay, dịch vụ du lịch minh bạch, dẫn đến sinh kế lâu dài và ổn định.

Tuy nhiên, quá trình thúc đẩy vai trò cộng

đồng vẫn còn đối mặt với nhiều thách thức như thiếu cơ chế pháp lý rõ ràng, năng lực tổ chức hạn chế, chưa có sự đồng thuận giữa các bên liên quan, đặc biệt là nguy cơ thương mại hóa làm phai nhạt bản sắc văn hóa địa phương [8, 10]. Bên cạnh đó, trong một số trường hợp, vai trò của cộng đồng chỉ mang tính hình thức, chưa thực sự hiệu quả trong việc ra quyết định và phân phối lợi ích [7].

Vì vậy, việc tổng hợp và phân tích các nghiên cứu trong nước cũng như trên toàn cầu về vai trò của cộng đồng trong quản lý tài nguyên thiên nhiên và phát triển du lịch là rất cần thiết. Mục tiêu là làm rõ các mô hình hiệu quả, điều kiện thành công và những bài học kinh nghiệm. Từ đó, bài báo góp phần cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc xây dựng các chính sách và mô hình phù hợp với điều kiện của Việt Nam cũng như các quốc gia đang phát triển khác.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài báo này áp dụng phương pháp tổng quan hệ thống tài liệu (systematic literature review) nhằm phân tích một cách toàn diện vai trò của cộng đồng trong quản lý tài nguyên thiên nhiên và phát triển du lịch thông qua lăng kính các nghiên cứu trong nước và quốc tế. Tổng quan tài liệu không chỉ giúp xác định các khái niệm, mô hình lý thuyết liên quan mà còn chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tham gia của cộng đồng cũng như điều kiện để thực hiện thành công các mô hình này trong thực tiễn.

2.1. Nguồn dữ liệu

Nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các cơ sở dữ liệu khoa học quốc tế uy tín như Scopus, Web of Science, ScienceDirect, SpringerLink và JSTOR; đồng thời, bài báo cũng tổng hợp các tài liệu học thuật trong nước từ hệ thống tạp chí chuyên ngành như Tạp chí Khoa học Xã hội, Tạp chí Du lịch, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, Tạp chí Phát triển bền vững, Tạp chí Khoa học Nông nghiệp và Phát triển, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp...

Các từ khóa được sử dụng để truy xuất bao gồm: community participation, community-based natural resource management, co-management, community-based tourism, local empowerment, participatory governance,

CBNRM, CBT, kết hợp với các cụm từ như sustainable tourism, biodiversity conservation, developing countries, Vietnam, ethnic minorities.

Tài liệu được chọn nếu đáp ứng ba tiêu chí chính:

(i) công bố trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến 2024;

(ii) thuộc các loại hình bài báo khoa học có bình duyệt (peer-reviewed articles) hoặc sách học thuật (academic books);

(iii) nội dung liên quan trực tiếp đến vai trò, mức độ tham gia, hoặc tác động của cộng đồng trong quản lý tài nguyên và/hoặc phát triển du lịch.

Bài báo này đã tổng hợp và phân tích 30 tài liệu khoa học được công bố trong giai đoạn 2000–2024, tập trung vào hai chủ đề chính: (i) quản lý tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng (CBNRM, đồng quản lý, quản trị tài nguyên bản địa), (ii) phát triển du lịch dựa vào cộng đồng (CBT, du lịch sinh thái, giảm nghèo và bảo tồn văn hóa). Các nghiên cứu được lựa chọn đại diện cho nhiều bối cảnh quốc gia gồm Việt Nam, Namibia, Canada, Nepal, Thái Lan, Lào, Botswana, phản ánh sự đa dạng về mô hình thể chế, vai trò cộng đồng và mức độ gắn kết giữa bảo tồn – phát triển sinh kế – quản trị địa phương.

Trong tổng số tài liệu phân tích, khoảng 13 nghiên cứu (~43%) tập trung vào quản lý tài nguyên thiên nhiên, chủ yếu đề cập đến các hình thức đồng quản lý rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và chia sẻ lợi ích trong quản trị tài nguyên. 14 nghiên cứu (~47%) liên quan đến phát triển du lịch, đặc biệt là các mô hình CBT ở châu Á và châu Phi nhằm gắn kết bảo tồn với sinh kế bền vững. Phần còn lại là các nghiên cứu phương pháp luận hoặc khung lý thuyết nền tảng.

2.2. Quy trình tổng quan tài liệu

Bài báo áp dụng quy trình tổng quan theo bốn bước được đề xuất bởi Tranfield (2003), bao gồm [11]:

(1) Xác định câu hỏi nghiên cứu;

(2) Xây dựng tiêu chí chọn lọc và truy xuất tài liệu;

(3) Đánh giá và phân tích nội dung tài liệu;

(4) Tổng hợp và diễn giải kết quả.

Quá trình đánh giá tài liệu được thực hiện thông qua phân tích nội dung định tính (qualitative content analysis) nhằm xác định các chủ đề chính, khung lý thuyết, kết quả thực tiễn xoay quanh vai trò của cộng đồng. Phương pháp phân tích chủ đề (thematic analysis) được sử dụng để xác định và mã hóa các mô hình quản lý cộng đồng phổ biến, mức độ tham gia, các yếu tố thuận lợi và rào cản ảnh hưởng đến tính bền vững.

Bên cạnh bốn bước tổng quan theo Tranfield (2003), bài báo áp dụng thêm quy trình sàng lọc tài liệu theo khung PRISMA (Preferred Reporting Items for Systematic Reviews and Meta-Analyses) nhằm đảm bảo tính minh bạch và tái lập của quá trình lựa chọn tài liệu. Quy trình được thực hiện qua bốn giai đoạn chính:

- Nhận diện (Identification): Thu thập tổng cộng 186 tài liệu ban đầu từ các cơ sở dữ liệu quốc tế (Scopus, Web of Science, ScienceDirect, SpringerLink, JSTOR) và các tạp chí học thuật trong nước.

- Sàng lọc (Screening): Loại bỏ 72 tài liệu trùng lặp và 41 tài liệu không liên quan dựa trên tiêu đề và tóm tắt.

- Đánh giá đủ điều kiện (Eligibility): Đọc toàn văn 73 tài liệu còn lại; 43 tài liệu bị loại do không đáp ứng tiêu chí về thời gian (2000–2024) hoặc không tập trung vào vai trò của cộng đồng.

- Bổ sung cuối cùng (Inclusion): Giữ lại 30 tài liệu đạt yêu cầu về tính học thuật, độ tin cậy, và mức độ liên quan trực tiếp đến chủ đề quản lý tài nguyên thiên nhiên và phát triển du lịch dựa vào cộng đồng.

Ngoài ra, để tăng độ tin cậy, bài báo so sánh các mô hình được triển khai ở các quốc gia phát triển và đang phát triển, từ đó đối chiếu với bối cảnh Việt Nam.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Các mô hình tham gia của cộng đồng trong quản lý tài nguyên thiên nhiên

Tổng quan tài liệu cho thấy cộng đồng địa phương có thể tham gia vào quản lý tài nguyên thiên nhiên thông qua nhiều mô hình khác nhau, tùy thuộc vào mức độ phân quyền, vai trò

của nhà nước, năng lực nội tại của cộng đồng, cũng như bối cảnh chính trị – xã hội của từng quốc gia. Các mô hình này có thể được phân loại theo thang mức độ tham gia từ thấp đến cao, bao gồm: tham vấn (consultation), tham gia trong thực hiện (functional participation), đồng quản lý (co-management), quản lý dựa vào cộng đồng (community-based management) [2, 12]. Trong đó, hai mô hình thường được nhấn mạnh với nhiều bằng chứng thực tiễn là quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng (Community-Based Natural Resource Management – CBNRM) và đồng quản lý (Co-Management).

CBNRM là mô hình trong đó cộng đồng địa phương nắm giữ vai trò chủ đạo trong quản lý, giám sát và khai thác tài nguyên thiên nhiên tại địa phương của mình, với sự hỗ trợ từ nhà nước và các tổ chức phi chính phủ. Berkes (2009) khẳng định rằng CBNRM không chỉ thúc đẩy hiệu quả bảo tồn tài nguyên mà còn đóng góp tích cực vào sinh kế và năng lực tự quản của cộng đồng [6]. Một điểm mạnh của CBNRM là khả năng huy động tri thức bản địa và tăng cường sự gắn bó của người dân với tài nguyên, từ đó giảm các hành vi khai thác quá mức hoặc phi pháp [13].

Ví dụ điển hình là chương trình CBNRM tại Namibia, nơi mà các khu bảo tồn cộng đồng (community conservancies) đã được thiết lập với quyền hạn quản lý động vật hoang dã được trao trực tiếp cho người dân. Nhờ mô hình này, các cộng đồng không chỉ tăng thu nhập từ du lịch sinh thái và hoạt động săn bắn hợp pháp mà còn góp phần làm giảm đáng kể nạn săn bắn trộm và xung đột người – động vật [14]. Tương tự, tại Canada, các mô hình đồng quản lý rừng giữa chính quyền và cộng đồng bản địa như người Cree đã giúp cải thiện việc bảo tồn rừng, đồng thời đảm bảo sự công nhận quyền văn hóa và sinh kế truyền thống của các nhóm dân tộc thiểu số [15].

Tại Việt Nam, các mô hình quản lý rừng cộng đồng (QLRCD) và đồng quản lý tài nguyên ở một số địa phương như Bắc Kạn, Lâm Đồng, Thừa Thiên Huế cũng ghi nhận nhiều kết quả tích cực. Theo nghiên cứu của Vũ Thị Thanh Minh và Lê

Thị Khánh Hòa (2018), mô hình QLRCD tại Bắc Kạn giúp giảm đáng kể tình trạng khai thác rừng trái phép, nâng cao ý thức cộng đồng, tạo sinh kế ổn định thông qua hoạt động như trồng cây bản địa, khai thác lâm sản ngoài gỗ [16]. Tại VQG Cúc Phương, mô hình đồng quản lý giữa ban quản lý và cộng đồng người Mường đã góp phần duy trì tính đa dạng sinh học, đồng thời giúp cộng đồng cải thiện đời sống nhờ du lịch sinh thái và các dự án hỗ trợ sinh kế [17].

Tuy nhiên, quá trình triển khai các mô hình này ở Việt Nam vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Trở ngại phổ biến như thiếu khung pháp lý rõ ràng về quyền sở hữu và quản lý tài nguyên, năng lực tổ chức và quản trị cộng đồng còn yếu, cũng như thiếu sự phối hợp hiệu quả giữa các bên liên quan như chính quyền địa phương, ban quản lý rừng, doanh nghiệp du lịch và các tổ chức xã hội dân sự [18]. Một số chương trình còn mang tính “áp đặt từ trên xuống”, khiến cộng đồng tham gia mang tính hình thức thay vì chủ động, từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả thực tế và tính bền vững của mô hình. Như vậy, các mô hình tham gia của cộng đồng nếu được thiết kế phù hợp với bối cảnh địa phương, kết hợp giữa quyền lực thực chất, tri thức bản địa và hỗ trợ thể chế từ nhà nước, sẽ là nền tảng vững chắc cho phát triển bền vững tài nguyên thiên nhiên tại chỗ.

3.2. Du lịch cộng đồng như một công cụ quản lý bền vững

Du lịch cộng đồng (Community-Based Tourism – CBT) được xem là một hình thức du lịch thay thế góp phần thúc đẩy phát triển bền vững thông qua việc đặt cộng đồng địa phương vào vị trí trung tâm của quá trình thiết kế, thực hiện và hưởng lợi từ hoạt động du lịch. CBT không chỉ là mô hình phát triển kinh tế mà còn là phương tiện giúp bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và văn hóa địa phương. Theo Scheyvens (1999), một mô hình CBT lý tưởng phải đảm bảo rằng cộng đồng được “trao quyền” (empowered) về mặt chính trị, kinh tế, xã hội và tâm lý – nghĩa là người dân có quyền ra quyết định, kiểm soát các hoạt động du lịch, nhận được lợi ích kinh tế công bằng, củng cố bản sắc văn hóa, và nâng cao năng lực tự tổ chức [3].

CBT vận hành dựa trên nguyên tắc “cộng đồng làm chủ” – trong đó người dân địa phương tham gia tích cực vào tất cả các giai đoạn của chuỗi giá trị du lịch, bao gồm lập kế hoạch, tổ chức dịch vụ (lưu trú, ẩm thực, hướng dẫn), chia sẻ lợi ích, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên cũng như di sản văn hóa [19]. Mô hình này nhằm tái phân phối quyền lực từ doanh nghiệp hoặc cơ quan quản lý về cho cộng đồng.

Tại Đông Nam Á, nhiều nghiên cứu thực địa đã khẳng định hiệu quả của CBT trong việc thúc đẩy bảo tồn và phát triển cộng đồng. Kontogeorgopoulos (2014) ghi nhận rằng tại Thái Lan, các mô hình CBT ở Chiang Mai giúp người dân địa phương tăng thu nhập, giữ gìn văn hóa truyền thống và giảm sự phụ thuộc vào nông nghiệp [19]. Nghiên cứu tại Luang Prabang (Lào) cũng cho thấy CBT đóng vai trò như một cơ chế đồng quản lý tài nguyên văn hóa, khi cộng đồng địa phương phối hợp với chính quyền và tổ chức quốc tế để kiểm soát tốc độ và định hướng phát triển du lịch [20]. Tuy nhiên, hiệu quả của CBT phụ thuộc lớn vào mức độ trao quyền thực chất. Nếu thiếu cơ chế giám sát và hỗ trợ kỹ thuật, cộng đồng có thể trở thành công cụ trình diễn văn hóa cho du khách, thay vì là chủ thể ra quyết định [8]. Quá trình thương mại hóa quá mức có thể dẫn đến mất bản sắc, gia tăng bất bình đẳng và xung đột lợi ích trong nội bộ cộng đồng [21].

Tại Việt Nam, các mô hình CBT tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số như Bản Lác (Mai Châu – Phú Thọ), Tả Van (Sa Pa – Lào Cai), Cự Nẫm (Quảng Trị) hay Kon Klor (Quảng Ngãi) được xem là những ví dụ điển hình bước đầu thành công. Mô hình CBT tại Mai Châu đã giúp bảo tồn nhà sàn truyền thống, phát triển ẩm thực bản địa và tăng thu nhập cho hộ dân thông qua dịch vụ homestay và bán sản phẩm thủ công [22]. Phương Thị Duyên (2024) phân tích trường hợp CBT ở Tả Van, cho thấy người H'Mông đã nâng cao nhận thức về bảo tồn cảnh quan và ứng xử văn minh với khách du lịch, từ đó cải thiện hình ảnh điểm đến [23].

Tuy nhiên, không ít mô hình CBT tại Việt Nam vẫn đối mặt với nhiều thách thức. Một số nơi, hoạt động du lịch cộng đồng thực chất do

doanh nghiệp lữ hành điều phối và kiểm soát, còn người dân địa phương chỉ tham gia ở vai trò phụ trợ hoặc làm công với thu nhập thấp [22]. Việc thiếu cơ chế pháp lý rõ ràng về quyền chia sẻ lợi ích, cũng như hạn chế về năng lực tổ chức, truyền thông, và quản trị du lịch của cộng đồng, khiến CBT chưa phát huy được vai trò như một công cụ phát triển bền vững đúng nghĩa [24].

Do đó, để mô hình CBT thực sự trở thành công cụ bảo vệ tài nguyên và phát triển sinh kế lâu dài, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa cộng đồng – nhà nước – doanh nghiệp – tổ chức trung gian. Các yếu tố như đào tạo kỹ năng, minh bạch tài chính, xây dựng thương hiệu địa phương và nâng cao quyền quyết định của cộng đồng cần được đặc biệt chú trọng.

3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hình thức và mức độ tham gia của cộng đồng

Thông qua phân tích tổng hợp các tài liệu học thuật trong và ngoài nước, có thể xác định bốn nhóm yếu tố chính ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ và hiệu quả tham gia của cộng đồng trong quản lý tài nguyên thiên nhiên và phát triển du lịch bền vững, gồm: (i) thể chế và chính sách; (ii) năng lực cộng đồng; (iii) cơ chế phân phối lợi ích; (iv) yếu tố văn hóa – xã hội.

(1) Thể chế và chính sách

Một trong những điều kiện tiên quyết để thúc đẩy sự tham gia hiệu quả của cộng đồng là phải có khung pháp lý rõ ràng và cơ chế phân quyền phù hợp. Khi người dân được công nhận quyền sử dụng, giám sát và ra quyết định đối với tài nguyên tại địa phương, họ sẽ có động lực bảo vệ, khai thác hợp lý, tham gia lâu dài. Berkes (2009) cho rằng việc thiếu minh bạch trong phân cấp quản lý, không xác định rõ quyền sở hữu có thể tạo ra xung đột lợi ích, làm suy giảm niềm tin giữa cộng đồng và chính quyền [6]. Thực tế tại Việt Nam cho thấy, tại một số khu bảo tồn thiên nhiên, việc thiếu các quy định pháp lý về quyền cộng đồng trong khai thác và chia sẻ lợi ích đã khiến cộng đồng cảm thấy bị gạt ra ngoài quá trình ra quyết định [25]. Điều này dẫn đến thái độ thờ ơ, thậm chí chống đối các chính sách bảo tồn, từ đó làm giảm hiệu quả quản lý tài nguyên.

(2) Năng lực cộng đồng

Năng lực tổ chức và quản trị nội tại của cộng đồng là yếu tố then chốt quyết định tính bền vững của các mô hình quản lý tài nguyên như CBT hoặc CBNRM. Pretty (2003) nhấn mạnh rằng sự tham gia thực chất đòi hỏi cộng đồng không chỉ có quyền mà còn cần có kiến thức, kỹ năng và nguồn lực để thực hiện quyền đó [2]. Các yếu tố như khả năng lập kế hoạch, quản lý tài chính, truyền thông nội bộ, giải quyết xung đột là những thành tố quan trọng để duy trì và phát triển các sáng kiến quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng [26].

(3) Cơ chế phân phối lợi ích

Sự công bằng và minh bạch trong chia sẻ lợi ích là điều kiện tiên quyết để duy trì sự tham gia lâu dài của cộng đồng. Goodwin & Santilli (2009) chỉ ra rằng nếu lợi ích từ hoạt động du lịch hoặc khai thác tài nguyên chỉ tập trung vào một nhóm nhỏ như doanh nghiệp du lịch, trưởng bản, hoặc cán bộ xã, thì cộng đồng sẽ dần bị gạt ra ngoài và vai trò chủ thể sẽ bị suy yếu [7]. Điều này đã xảy ra tại một số mô hình CBT ở Việt Nam, nơi người dân chỉ được thuê làm nhân công giá rẻ trong khi phần lớn doanh thu thuộc về các công ty lữ hành hoặc cá nhân bên ngoài [27]. Để đảm bảo công bằng, cần có cơ chế giám sát tài chính minh bạch, quỹ phát triển cộng đồng và sự tham gia rộng rãi trong việc quyết định phân bổ lợi ích.

(4) Yếu tố văn hóa – xã hội

Ngoài yếu tố chính sách và kinh tế, những đặc điểm văn hóa – xã hội nội tại của cộng đồng cũng ảnh hưởng đáng kể đến mức độ tham gia. Các yếu tố như niềm tin truyền thống, cấu trúc dòng tộc, vai trò giới, và tập quán sử dụng tài nguyên có thể vừa là yếu tố thuận lợi, vừa là rào cản cho sự tham gia [8]. Ví dụ, trong các cộng đồng dân tộc thiểu số tại Tây Nguyên, quyền ra quyết định thường tập trung vào nam giới hoặc trưởng dòng họ, dẫn đến sự tham gia hạn chế của phụ nữ và thanh niên vào các hoạt động bảo tồn hoặc du lịch [28]. Bên cạnh đó, nếu cộng đồng không nhận thức rõ giá trị sinh thái và kinh tế của tài nguyên, họ có thể xem việc bảo tồn là gánh nặng chứ không phải cơ hội. Do đó, cần triển khai các chương trình

truyền thông và giáo dục môi trường phù hợp với đặc điểm văn hóa bản địa nhằm nâng cao nhận thức và tạo sự đồng thuận trong xã hội.

3.4. Bài học rút ra và khuyến nghị

Tổng hợp các nghiên cứu học thuật trong nước và quốc tế cho thấy rằng vai trò của cộng đồng trong quản lý tài nguyên thiên nhiên và phát triển du lịch chỉ có thể phát huy hiệu quả nếu được đặt trong một khuôn khổ thể chế phù hợp, được trao quyền thực chất, và nhận được sự hỗ trợ liên kết từ các tác nhân trung gian như tổ chức phi chính phủ (NGO), viện nghiên cứu và các mạng lưới học tập (learning networks) [2, 6].

Thứ nhất, trao quyền thực chất (genuine empowerment) là điều kiện tiên quyết để cộng đồng có thể thực hiện vai trò chủ thể trong các mô hình quản lý bền vững. Quyền ở đây không chỉ là sự ủy quyền hình thức mà bao gồm cả quyền quyết định, quyền kiểm soát tài nguyên, quyền tiếp cận thông tin và quyền chia sẻ lợi ích [3]. Việc cộng đồng được trao quyền một cách toàn diện sẽ làm gia tăng cảm giác sở hữu (sense of ownership), từ đó củng cố động lực bảo vệ tài nguyên và xây dựng mô hình phát triển phù hợp với nhu cầu địa phương [1].

Thứ hai, sự hỗ trợ kỹ thuật và kết nối của các tổ chức trung gian như NGO, các trường đại học, hoặc viện nghiên cứu là yếu tố cần thiết nhằm nâng cao năng lực và duy trì sự tham gia hiệu quả của cộng đồng. Những tổ chức này đóng vai trò cầu nối giữa tri thức khoa học hiện đại và tri thức bản địa, giúp cộng đồng tiếp cận các công cụ quản lý, mô hình kinh doanh, cũng như phương pháp giám sát và đánh giá [13]. Ngoài ra, các tổ chức trung gian còn có thể hỗ trợ vận động chính sách, cung cấp nguồn tài chính ban đầu hoặc đảm bảo tính minh bạch trong quản trị lợi ích.

Thứ ba, chính sách và thể chế cần được thiết kế linh hoạt, có khả năng thích ứng cao với điều kiện văn hóa – xã hội của từng cộng đồng cụ thể. Thay vì áp dụng các mô hình cứng nhắc từ trên xuống, các chính sách cần chú trọng đến sự đa dạng văn hóa, đặc điểm dòng tộc, vai trò giới và cấu trúc xã hội truyền thống. Điều này giúp gia tăng sự đồng thuận xã hội và tránh hiện

tượng “chống đối thụ động” từ phía cộng đồng – một vấn đề phổ biến khi các chương trình phát triển không phù hợp với hệ giá trị bản địa [8, 21].

Bài học từ các quốc gia như Namibia, Canada và Nepal cho thấy sự kết hợp hài hòa giữa thể chế phân cấp, tri thức bản địa và khoa học hiện đại chính là chìa khóa để phát huy vai trò cộng đồng trong bảo tồn tài nguyên và phát triển du lịch bền vững. Tại Namibia, chương trình CBNRM (Community-Based Natural Resource Management) đã thành công nhờ vào việc trao quyền quản lý động vật hoang dã cho các cộng đồng bản địa, từ đó tạo động lực kinh tế và gia tăng trách nhiệm bảo tồn [15]. Tại Canada, các mô hình đồng quản lý rừng với người bản địa (First Nations) cho thấy khi cộng đồng được tôn trọng quyền văn hóa và có vai trò trong ra quyết định, hiệu quả bảo tồn và tính bền vững của hệ sinh thái được cải thiện rõ rệt [29]. Trong khi đó, tại Nepal, việc lồng ghép tri thức bản địa của người Sherpa với các chương trình du lịch sinh thái trong khu vực Annapurna đã giúp bảo tồn văn hóa và cảnh quan, đồng thời nâng cao sinh kế địa phương [30].

Như vậy, một chính sách quản lý tài nguyên và phát triển du lịch bền vững hiệu quả không thể tách rời khỏi vai trò trung tâm của cộng đồng, cũng như yêu cầu thiết kế thể chế thích ứng, liên kết đa tác nhân và công nhận giá trị tri thức bản địa như một nguồn lực quan trọng.

4. KẾT LUẬN

Tổng quan hệ thống các nghiên cứu trong nước và quốc tế đã làm rõ vai trò của cộng đồng không chỉ là một thành tố phụ trợ, mà là yếu tố trung tâm trong các chiến lược quản lý tài nguyên thiên nhiên và phát triển du lịch bền vững. Khi được trao quyền thực chất, hỗ trợ bởi thể chế linh hoạt và các cơ chế phối hợp đa tác nhân, cộng đồng địa phương có thể phát huy hiệu quả trong việc bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ văn hóa truyền thống và cải thiện sinh kế lâu dài.

Các mô hình như CBNRM và CBT cho thấy rằng sự tham gia chủ động của cộng đồng, nếu gắn với tri thức bản địa và được hậu thuẫn bởi mạng lưới các tổ chức trung gian, sẽ tạo ra động

lực nội sinh cho phát triển bền vững. Tuy nhiên, thành công của các mô hình này phụ thuộc lớn vào khung pháp lý rõ ràng, năng lực tổ chức của cộng đồng, sự công bằng trong phân phối lợi ích. Ngoài ra, các yếu tố văn hóa – xã hội, như vai trò giới, cấu trúc dòng tộc và nhận thức về giá trị tài nguyên, cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành và duy trì sự tham gia hiệu quả.

Kinh nghiệm từ các quốc gia như Namibia, Canada và Nepal cho thấy rằng thể chế phân quyền hợp lý, sự công nhận quyền văn hóa và kết hợp giữa tri thức bản địa với khoa học hiện đại là những yếu tố nền tảng cho thành công của các mô hình quản trị cộng đồng. Trong bối cảnh Việt Nam, việc học hỏi từ các mô hình quốc tế, đồng thời điều chỉnh phù hợp với điều kiện văn hóa – xã hội bản địa, sẽ là hướng đi cần thiết để củng cố vai trò cộng đồng như một tác nhân chủ lực trong tiến trình quản lý tài nguyên và phát triển du lịch bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Fikret Berkes (2004). Rethinking Community-Based Conservation. *Conservation Biology*. 18: 621-630. DOI: 10.1111/j.1523-1739.2004.00077.x.
- [2]. Jules Pretty (2003). Social Capital and the Collective Management of Resources. *Science*. 302(5652): 1912-1914. 10.1126/science.1090847.
- [3]. Regina Scheyvens (1999). Ecotourism and the empowerment of local communities. *Tourism Management*. 20(2): 245-249. DOI: 10.1016/S0261-5177(98)00069-7.
- [4]. Andrea Giampiccoli & Melville Saayman (2018). Community-based tourism development model and community participation. 7: 1-27
- [5]. Christo Fabricius, E. Koch & H. Magome (2005). Book Review Rights, Resources and Rural Development: Community-Based Natural Resource Management in Southern Africa. *African Journal of Range & Forage Science*. 22: 193-194
- [6]. Fikret Berkes (2009). Evolution of co-management: Role of knowledge generation, bridging organizations and social learning. *Journal of Environmental Management*. 90(5): 1692-1702. DOI: 10.1016/j.jenvman.2008.12.001.
- [7]. Harold Goodwin & Rosa Santilli (2009). Community-Based Tourism: a success? Community-Based Tourism: a success? ICRT Occasional Paper. 11
- [8]. Noel B. Salazar (2012). Community-based cultural tourism: Issues, threats and opportunities. *Journal of Sustainable Tourism*. 20: 9-22. DOI: 10.1080/09669582.2011.596279.

- [9]. Roberge, D., Michaud, J., & Lutard, P. (2025). Socialist-neoliberal Conservation: Hopeful Resilience within the Hoàng Liên National Park, Vietnam. *Conservation & Society*. 23(1): 12–23. <https://www.jstor.org/stable/27387724>
- [10]. Công Đỗ (2025). Vai trò của cộng đồng trong việc bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên tại khu bảo tồn thiên nhiên Chạm Chu, thuộc xã Yên Thuận, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*. 61: 1-9. DOI: 10.22144/ctujos.2025.052.
- [11]. David Tranfield, David Denyer & Palminder Smart (2003). Towards a Methodology for Developing Evidence-Informed Management Knowledge by Means of Systematic Review. *British Journal of Management*. 14: 207-222. DOI: 10.1111/1467-8551.00375.
- [12]. Sherry Arnstein (2019). A Ladder of Citizen Participation. *Journal of the American Planning Association*. 85: 24-34. DOI: 10.1080/01944363.2018.1559388.
- [13]. Fabricius, C., Koch, E., Turner, S., & Magome, H. (Eds.). (2004). *Rights Resources and Rural Development: Community-based Natural Resource Management in Southern Africa* (1st ed.). Routledge. DOI: 10.4324/9781849772433
- [14]. Metolo Foyet (2024). Community-Based Natural Resource Management (CBNRM) in southern Africa: history, principles, evolution and contemporary challenges. 9: 1-15
- [15]. Brian Jones (1997). Community-based Natural Resource Management in Botswana and Namibia: an inventory and preliminary analysis of progress.
- [16]. Vũ Thị Thanh Minh & Lê Thị Khánh Hòa (2019). Quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng - phương thức quản lý hữu hiệu ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi. *Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc*. 8(2): 8-14. DOI: 10.25073/0866-773X/295.
- [17]. Barbara Rugendyke & Nguyen Son (2005). Conservation costs: Nature-based tourism as development at Cuc Phuong National Park, Vietnam. *Asia Pacific Viewpoint*. 46: 185-200. DOI: 10.1111/j.1467-8373.2005.00265.x.
- [18]. KimDung, N., Bush, S. R., & Mol, A. P. J. (2017). The Vietnamese Legal and Policy Framework for Co-Management in Special-Use Forests. *Forests*. 8(7): 262. DOI: 10.3390/f8070262
- [19]. Andrea Giampiccoli & Melville Saayman (2017). Community-based tourism, responsible tourism, and infrastructure development and poverty. *African Journal of Hospitality, Tourism and Leisure*. 6: 1-28
- [20]. David Harrison & Steven Schipani (2007). Lao Tourism and Poverty Alleviation: Community-Based Tourism and the Private Sector. *Current Issues in Tourism*. DOI: 10.194-230.10.2167/cit310.0.
- [21]. Claudia Dolezal (2015). The Tourism Encounter in Community-Based Tourism in Northern Thailand: Empty Meeting Ground or Space for Change? *Austrian Journal of South-East Asian Studies*. 8: 165-186. DOI: 10.14764/10.ASEAS-2015.2-4.
- [22]. Dang Thi Minh Thanh (2024). Applying community-based tourism model to develop sustainable tourism in the Central Highlands region. *Research Inventy: International Journal of Engineering and Science*. 14(1): 23-30
- [23]. Phuong Thi Duyen, Vu Thi Bich Phuong & Nguyen Thi Kim Thoa (2024). Community-based tourism for sustainable development of ethnic minority communities in Sapa. *International Conference on Multidisciplinary Research (ICMR12)*. 297-305. Agricultural Publishing House.
- [24]. Nguyen Phuong, Nguyen Song & Tran Quang (2020). Factors Affecting Community-Based Tourism Development and Environmental Protection: Practical Study in Vietnam. *Journal of Environmental Protection*. 11: 124-151. DOI: 10.4236/jep.2020.112009.
- [25]. Nguyen Kim Dung, Simon Bush & Arthur Mol (2013). Administrative Co-management: The Case of Special-Use Forest Conservation in Vietnam. *Environmental Management*. 51: 616-630. DOI: 10.1007/s00267-012-0012-6.
- [26]. Quang Dai Tuyen & Vo Thanh Tan (2025). *Routledge Handbook of Tourism and Hospitality Development in Vietnam*. Routledge. DOI: 10.4324/9781003464082
- [27]. Mai Thanh Son (2021). Analysis and recommendations for people's participation into community-based tourism in Pu Luong Nature Reserve – Thanh Hoa, Viet Nam. *LAB University of Applied Sciences*. 60.
- [28]. Pham Hong Long & Duong Ngoc Lang (2023). Gender Effects on Central Highlands Community-based Tourism Demand. *VNU Journal of Social Sciences and Humanities*. 9(2): 168–182. DOI:10.33100/tckhxn9.2.duongngoclang-phamhonglong.
- [29]. Joseph Spaeder & Harvey Feit (2005). Co-management and Indigenous Communities: Barriers and Bridges to Decentralized Resource Management: Introduction. *Anthropologica*. 47: 147. DOI: 10.2307/25606232.
- [30]. Siddhartha Bajracharya, Peter Furley & Adrian Newton (2005). Effectiveness of community involvement in delivering conservation benefits to the Annapurna Conservation Area, Nepal. *Environmental Conservation*. 32. DOI: 10.1017/S0376892905002298.